

ĐỀ THI HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 4
MÔN: TIẾNG ANH 7 RIGHT ON!



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. B	6. C	11. B	16. reuse	21. C	26. True	36. False
2. D	7. D	12. B	17. different	22. A	27. False	37. True
3. D	8. B	13. C	18. permission	23. D	28. True	38. False
4. B	9. B	14. B	19. carefully	24. A	29. No information	39. True
5. A	10. B	15. B	20. instructions	25. B	30. True	40. False

31. Although we learn a lot about recycling at school, lots of people don't really do much about it.
32. I don't have to vacuum the floor because we have a robot cleaner.
33. They know burning rubbish causes terrible pollution. However, they still burn it.
34. Andy and I took part in the clean-up day last Saturday.
35. The library is not as interesting as toy shops.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. B

Kiến thức: Phát âm “e”

Giải thích:

A. design /di'zain/

B. mechanic /mə'kænik/

C. device /di'vaiz/

D. repair /ri'peə/

Phần được gạch chân ở phương án B được phát âm /ə/, các phương án còn lại phát âm /i/.

Chọn B

2. D

Kiến thức: Phát âm “es”

Giải thích:

A. games /geɪmz/

B. drones /drəʊnz/

C. consoles /kən'səʊlz/

D. messages /'mes.ɪdʒɪz/

Phần được gạch chân ở phương án D được phát âm /ɪz/, các phương án còn lại phát âm /z/.

Chọn D

3. D

Kiến thức: Trọng âm

Giải thích:

- A. speaker /'spi:kə/
- B. platform /'plæt.fɔ:m/
- C. tablet /'tæb.lət/
- D. connect /kə'nekt/

Phương án D có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn D

4. B

Kiến thức: Trọng âm

Giải thích:

- A. electric /i'lek.trɪk/
- B. underground /,ʌn.də'graʊnd/
- C. department /dɪ'pɑ:t.mənt/
- D. mechanic /mə'kæn.ɪk/

Phương án B có trọng âm 3, các phương án còn lại có trọng âm 2.

Chọn B

5. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. create (v): tạo ra
- B. install (v): cài đặt
- C. make (v): làm
- D. start (v): bắt đầu

We should **create** wildlife parks to protect wild animals from extinction.

(Chúng ta nên tạo ra các công viên động vật hoang dã để bảo vệ động vật hoang dã khỏi nguy cơ tuyệt chủng.)

Chọn A

6. C

Kiến thức: Chức năng giao tiếp

Giải thích:

- A. I know it
(Tôi biết rồi)
- B. You do right!
(Bạn làm đúng!)
- C. What a great idea!

(*Thật là một ý tưởng tuyệt vời!*)

D. No, I don't think.

(*Không, tôi không nghĩ.*)

A: "Why don't we start a recycling club at school?" - B: "**What a great idea!**"

(*A: "Tại sao chúng ta không bắt đầu một câu lạc bộ tái chế ở trường nhỉ?" - B: "Thật là một ý tưởng tuyệt vời!"*)

Chọn C

7. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. and: và

B. so: vì vậy

C. although: mặc dù

D. because: bởi vì

Nuclear power is not popular **because** it can be very dangerous.

(*Năng lượng hạt nhân không phổ biến vì nó có thể rất nguy hiểm.*)

Chọn D

8. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. buying (v): mua

B. donating (v): quyên góp

C. delivering (v): giao hàng

D. selling (v): bán

The students at our school are **donating** clothes and stationary to poor children in the flooded provinces.

(*Học sinh trường mình quyên góp quần áo, văn phòng phẩm cho trẻ em nghèo ở các tỉnh bị lũ lụt.*)

Chọn B

9. B

Kiến thức: So sánh hơn

Giải thích:

Cấu trúc so sánh hơn với tính từ ngắn "clean" (*sạch*): S1 + tobe + tính từ ngắn + er + than + S2.

The countryside is **cleaner than** the city because there aren't so many cars.

(*Nông thôn sạch sẽ hơn thành phố vì không có nhiều ô tô.*)

Chọn B

10. B

Kiến thức: Chức năng giao tiếp

Giải thích:

A. How long is your trip?

(Chuyến đi của bạn kéo dài bao lâu?)

B. Right. Will that be single or return?

(Được rồi. Đó sẽ là vé một chiều hay khứ hồi?)

C. Have a nice journey.

(Chúc bạn có một hành trình tốt đẹp.)

D. Do you pay by cash or credit card?

(Bạn thanh toán bằng tiền mặt hay thẻ tín dụng?)

Customer: Excuse me, I'd like a ticket to Cambridge for Friday morning, please.

(Khách hàng: Xin lỗi, làm ơn cho tôi một vé đi Cambridge vào sáng thứ Sáu.)

Ticket agent: Right. Will that be single or return?

(Nhân viên bán vé: Được rồi. Đó sẽ là vé một chiều hay khứ hồi?)

Chọn B

11. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. bus stop (n): trạm xe buýt

B. taxi stand (n): bến xe taxi

C. bus station (n): trạm taxi

D. airport (n): sân bay

Jack is waiting at the **taxi stand** for a taxi home.

(Jack đang đợi taxi về nhà ở bến taxi.)

Chọn B

12. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. drive (v): lái xe ô tô

B. take (v): bắt

C. ride (v): chạy xe

D. catch (v): bắt

Cụm từ "take a taxi": bắt xe taxi

The theme park is too far away. We should **take** a taxi.

(Công viên giải trí quá xa. Chúng ta nên đi taxi.)

Chọn B

13. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. Texting messages: nhắn tin
- B. Phone calls: gọi điện thoại
- C. Video chats: trò chuyện video
- D. Posts: bài đăng

Video chats are a great way to keep in touch with friends and family. You can read messages, hear people's voices and also see their faces.

(Trò chuyện video là một cách tuyệt vời để giữ liên lạc với bạn bè và gia đình. Bạn có thể đọc tin nhắn, nghe giọng nói của mọi người và cũng có thể nhìn thấy khuôn mặt của họ.)

Chọn C

14. B

Kiến thức: Giới từ

Giải thích:

- A. for: cho
- B. with: với
- C. about: về
- D. to: cho

Harry's parents got really angry **with** him because he played computer games all day and forgot to do his homework.

(Cha mẹ của Harry thực sự tức giận với anh ấy vì anh ấy chơi game trên máy tính cả ngày và quên làm bài tập về nhà.)

Chọn B

15. B

Kiến thức: Chức năng giao tiếp

Giải thích:

- A. I play computer games a lot.
(Tôi chơi game trên máy tính rất nhiều.)
- B. I'm crazy about them. They are cool.
(Tôi phát cuồng vì chúng. Chúng rất tuyệt.)
- C. I'm not interested in games consoles.
(Tôi không hứng thú với máy chơi game.)
- D. No, I find them interesting.
(Không, tôi thấy chúng thú vị.)

A: Do you like problem-solving games? - **B:** I'm crazy about them. They are cool.

(A: Bạn có thích trò chơi giải quyết vấn đề không? - B: Tôi phát cuồng vì chúng. Chúng rất tuyệt.)

Chọn B

16. reuse

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

- Cấu trúc câu điều kiện loại 1: If + S + V (s/es), S + will + Vo (nguyên thể)

- Sau chủ ngữ “we” cần một động từ ở thì hiện tại đơn.

Cấu trúc thì hiện tại đơn với chủ ngữ số nhiều “we” (*chúng tôi*): S + Vo.

use (v): sử dụng => reuse (v): tái sử dụng

If we **reuse** grocery bags, there will be less plastic rubbish. When bags get dirty, we can wash them and continue using them.

(Nếu chúng ta tái sử dụng túi hàng tạp hóa, sẽ có ít rác nhựa hơn. Khi túi bị bẩn, chúng ta có thể giặt sạch và tiếp tục sử dụng.)

Đáp án: reuse

17. different

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Sau động từ tobe “is” cần một tính từ.

differ (v): làm khác biệt => different (adj): khác

The weather in Vietnam is completely **different** from the weather in London. It’s much colder in London.

(Thời tiết ở Việt Nam hoàn toàn khác với thời tiết ở London. Ở London lạnh hơn nhiều.)

Đáp án: different

18. permission

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Sau giới từ “for” cần một danh từ.

permit (v): cho phép => permission (n): sự cho phép

We need to ask for **permission** from the head teacher to set up a recycling scheme in the school.

(Chúng ta cần xin phép hiệu trưởng để thiết lập kế hoạch tái chế trong trường.)

Đáp án: permission

19. carefully

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Sau động từ “treat” (*đối xử*) cần một trạng từ.

care (n): sự cẩn thận => carefully (adv): một cách cẩn thận

People should treat ancient wonders **carefully**, or they will damage them.

(Mọi người nên đối xử với những kỳ quan cổ đại một cách cẩn thận, nếu không họ sẽ làm hỏng chúng.)

Đáp án: carefully

20. instructions

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Sau tính từ “easy” (*dễ dàng*) cần một danh từ.

instruct (v): hướng dẫn => instructions (n): sự hướng dẫn

This website has easy **instructions** for taking great photos with a digital camera.

(Trang web này có các hướng dẫn dễ dàng để chụp những bức ảnh đẹp bằng máy ảnh kỹ thuật số.)

Đáp án: instructions

21. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. had (v): có

B. spent (v): dành ra

C. took (v): tốn

D. covered (v): bao phủ

The direct flight **took** only 1.5 hours.

(Chuyến bay thẳng chỉ mất 1,5 giờ.)

Chọn C

22. A

Kiến thức: So sánh hơn

Giải thích:

Dấu hiệu nhận biết “than” (*hơn*) => Cấu trúc so sánh hơn với tính từ ngắn “small” (*nhỏ*): S1 + tobe + tính từ ngắn + er + than + S2.

La Cumbrecita is **smaller** than other cities in Argentina, but it is worth a visit.

(La Cumbrecita nhỏ hơn các thành phố khác ở Argentina, nhưng rất đáng để ghé thăm.)

Chọn A

23. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. similar + to: tương tự

B. as: như => thiếu “the same”

C. the same + as: giống như

D. like: như

The hotel was very cozy and made us feel **like** being in our grandparents’ house.

(Khách sạn rất ấm cúng và khiến chúng tôi có cảm giác như đang ở trong nhà của ông bà mình.)

Chọn D

24. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. under: dưới

B. against: chống lại

C. in: trong

D. following

Cụm từ “under the rules”: theo luật

One special thing about La Cumbrecita is that it’s **under** the rules to drive cars in this city from 10 a.m. to 6 p.m.

(Một điều đặc biệt ở La Cumbrecita là theo luật lái xe ô tô trong thành phố này từ 10 giờ sáng đến 6 giờ chiều.)

Chọn C

25. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. post offices (n): bưu điện

B. banks (n): ngân hàng

C. supermarkets (n): siêu thị

D. stores (n): cửa hàng

There are also no **banks** or ATMs, so make sure you bring enough money for your stay.

(Cũng không có ngân hàng hoặc máy ATM, vì vậy hãy đảm bảo bạn mang đủ tiền cho kỳ nghỉ của mình.)

Chọn B

Bài đọc hoàn chỉnh:

Last year, my parents wanted to have a peaceful and quiet holiday away from big cities, so we decided to go to La Cumbrecita, a little village in the Calamuchita Valley in Córdoba, Argentina. We travelled from Buenos Aires to Cordoba by plane. The direct flight (21) **took** only 1.5 hours. Then, we took the bus to La Cumbrecita. La Cumbrecita is (22) **smaller** than other cities in Argentina, but it is worth a visit. We stayed in Las Cascadas Hotel for three nights. The hotel was very cozy and made us feel (23) **like** being in our grandparents’ house. Every morning, we went hiking in the mountain. The views were really beautiful, overlooking the hills with the town below. There was a tea house opposite our hotel. We went there every afternoon to enjoy a cup of herbal tea and wonderful cakes made out of raspberry. One special thing about La Cumbrecita is that it’s (24) **under** the rules to drive cars in this city from 10 a.m. to 6 p.m. People have to leave their vehicles before the entrance of the village and get around the town on foot. There are also no (25) **banks** or ATMs, so make sure you bring enough money for your stay.

Tạm dịch:

Năm ngoái, bố mẹ tôi muốn có một kỳ nghỉ thanh bình và yên tĩnh cách xa các thành phố lớn nên chúng tôi quyết định đến La Cumbrecita, một ngôi làng nhỏ ở Thung lũng Calamuchita ở Córdoba, Argentina. Chúng tôi đi từ Buenos Aires đến Cordoba bằng máy bay. Chuyến bay thẳng chỉ (21) **tốn** 1,5 giờ. Sau đó, chúng tôi bắt xe buýt đến La Cumbrecita. La Cumbrecita (22) **nhỏ hơn** các thành phố khác ở Argentina, nhưng rất đáng để ghé thăm. Chúng tôi ở khách sạn Las Cascadas trong ba đêm. Khách sạn rất ấm cúng và khiến chúng tôi cảm thấy (23) **như** đang ở trong nhà của ông bà mình. Mỗi buổi sáng, chúng tôi đi bộ đường dài trên núi. Khung cảnh thực sự rất đẹp, nhìn ra những ngọn đồi với thị trấn bên dưới. Có một quán trà đối diện khách sạn của chúng tôi. Chúng tôi đến đó vào mỗi buổi chiều để thưởng thức một tách trà thảo dược và những chiếc bánh tuyệt vời làm từ quả mâm xôi. Một điều đặc biệt về La Cumbrecita là nó (24) **theo luật** lái xe ô tô trong thành phố này từ 10 giờ sáng đến 6 giờ chiều. Mọi người phải để xe trước lối vào làng và đi bộ quanh thị trấn. Cũng không có (25) **ngân hàng** hoặc máy ATM, vì vậy hãy đảm bảo bạn mang đủ tiền cho kỳ nghỉ của mình.

26. True**Kiến thức:** Đọc hiểu**Giải thích:**

You shouldn't share your personal information with strangers.

(Bạn không nên chia sẻ thông tin cá nhân của mình với người lạ.)

Thông tin: Firstly, keep your **personal information private**.

(Thứ nhất, giữ thông tin cá nhân của bạn riêng tư.)

Chọn True

27. False**Kiến thức:** Đọc hiểu**Giải thích:**

It's easy to remove a post or a photo after you put it online.

(Thật dễ dàng để xóa một bài đăng hoặc một bức ảnh sau khi bạn đưa nó lên mạng.)

Thông tin: As soon as a message or a photo is put online, someone can take a screenshot of it and it can be **online forever**.

(Ngay khi một tin nhắn hoặc một bức ảnh được đưa lên mạng, ai đó có thể chụp ảnh màn hình của nó và nó có thể trên mạng mãi mãi.)

Chọn False

28. True**Kiến thức:** Đọc hiểu**Giải thích:**

Meeting up online friends can be dangerous.

(Gặp gỡ bạn bè trực tuyến có thể nguy hiểm.)

Thông tin: It's **not safe** to meet an online friend in person.

(*Không an toàn khi gặp trực tiếp một người bạn trực tuyến.*)

Chọn True

29. No information

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Teenagers always lie about who they are online.

(*Thanh thiếu niên luôn nói dối về việc họ là ai trên mạng.*)

Không có thông tin đề cập đến nói dối của tuổi teen.

Chọn No information

30. True

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

It's necessary to tell an adult when someone online upsets you.

(*Cần phải nói với người lớn khi ai đó trên mạng làm bạn khó chịu.*)

Thông tin: **Tell an adult** right away if someone says something to you that makes you uncomfortable.

(*Nói ngay với người lớn nếu ai đó nói điều gì khiến bạn khó chịu.*)

Chọn True

31.

Kiến thức: Mệnh đề nhượng bộ với "Although"

Giải thích:

Cấu trúc viết câu với "Although": Although + S + V, S + V.

We learn a lot about recycling at school. Lots of people don't really do much about it.

(*Chúng ta học được rất nhiều về tái chế ở trường. Nhiều người không thực sự làm gì nhiều về nó.*)

Đáp án: **Although we learn a lot about recycling at school, lots of people don't really do much about it.**

(*Mặc dù chúng ta học được rất nhiều về tái chế ở trường, nhưng nhiều người không thực sự làm gì nhiều về nó.*)

32.

Kiến thức: Động từ khuyết thiếu "have to"

Giải thích:

- It's not necessary: không cần thiết

- Cấu trúc viết câu với "have to" (*phải*) ở dạng phủ định chủ ngữ số nhiều "you" (*bạn*): S + don't have to + Vo (nguyên thể).

vacuum (v): hút bụi

It's not necessary for me to vacuum the floor because we have a robot cleaner.

(*Tôi không cần phải hút bụi sàn vì chúng tôi có robot hút bụi.*)

Đáp án: **I don't have to vacuum the floor because we have a robot cleaner.**

(Tôi không cần phải hút bụi sàn nhà vì chúng tôi có robot hút bụi.)

33.

Kiến thức: Mệnh đề nhượng bộ với “However”

Giải thích:

Cấu trúc viết câu với “However”: S + V. However, S + V.

They still burn rubbish. They know burning rubbish causes terrible pollution.

(Họ vẫn đốt rác. Họ biết đốt rác gây ô nhiễm khủng khiếp.)

Đáp án: **They know burning rubbish causes terrible pollution. However, they still burn it.**

(Họ biết đốt rác gây ô nhiễm khủng khiếp. Tuy nhiên, họ vẫn đốt nó.)

34.

Kiến thức: Thì quá khứ đơn dạng khẳng định

Giải thích:

- Dấu hiệu nhận biết “last Sunday” (Chủ nhật vừa rồi) => cấu trúc thì quá khứ đơn ở dạng khẳng định: S + V2/ed.

take – took – taken (v)

- Cụm từ “take part in”: tham gia

Đáp án: **Andy and I took part in the clean-up day last Saturday.**

(Andy và tôi đã tham gia vào ngày dọn dẹp thứ Bảy tuần trước.)

35.

Kiến thức: So sánh bằng dạng phủ định

Giải thích:

Cấu trúc viết câu với so sánh bằng ở dạng phủ định chủ ngữ số ít “the library” (thư viện): S1 + is + not + as + tính từ + as + S2.

Đáp án: **The library is not as interesting as toy shops.**

(Thư viện không thú vị bằng cửa hàng đồ chơi.)

36. False

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

The Earth Day activities are on Saturday afternoon.

(Các hoạt động của Ngày Trái đất diễn ra vào chiều thứ Bảy.)

Thông tin: On Friday, we'll have classes as usual from 9:00 AM. We'll stop at noon to **do** Earth Day activities.

(Vào thứ Sáu, chúng ta sẽ có các lớp học như bình thường từ 9:00 sáng. Chúng ta sẽ dừng lại vào buổi trưa để thực hiện các hoạt động Ngày Trái Đất.)

Chọn False

37. True**Kiến thức:** Nghe hiểu**Giải thích:**

The first activity is planting trees.

(Hoạt động đầu tiên là trồng cây.)

Thông tin: Firstly, we're going to **plant some trees** next to the tennis court,

(Đầu tiên, chúng ta sẽ trồng một số cây bên cạnh sân tennis.)

Chọn True

38. False**Kiến thức:** Nghe hiểu**Giải thích:**

Students are going to hear a talk on weather forecasts.

(Học sinh sẽ nghe một bài nói chuyện về dự báo thời tiết.)

Thông tin: then at around 1:30 we're going to hear a talk on **global warming** from the TV, weather forecaster Brian Howard.

(sau đó vào khoảng 1:30 chúng ta sẽ nghe một cuộc nói chuyện về sự nóng lên toàn cầu từ TV, nhà dự báo thời tiết Brian Howard.)

Chọn False

39. True**Kiến thức:** Nghe hiểu**Giải thích:**

Students also learn to create works of art from recycled materials.

(Học sinh cũng học cách tạo ra các tác phẩm nghệ thuật từ vật liệu tái chế.)

Thông tin: finally Miss Jenkins is going to teach us how to **make art from recycled materials**.

(cuối cùng cô Jenkins sẽ dạy chúng ta cách làm nghệ thuật từ vật liệu tái chế.)

Chọn True

40. False**Kiến thức:** Nghe hiểu**Giải thích:**

Students need to bring empty plastic bottles, gloves and glue for the art class.

(Học sinh cần mang theo chai nhựa rỗng, găng tay và hồ dán cho lớp học nghệ thuật.)

Thông tin: Miss Jenkins will **supply glue** and any other materials you might need.

(Cô Jenkins sẽ cung cấp keo và bất kỳ vật liệu nào khác mà bạn có thể cần.)

Chọn False

Bài nghe:

Good morning, students. This is your headmaster, Mr. Franklin, speaking this Saturday the 22nd of April is Earth Day, and we're going to celebrate it. But you don't have to come to school at the weekend. On Friday, we'll have classes as usual from 9:00 AM. We'll stop at noon to do Earth Day activities. Firstly, we're going to plant some trees next to the tennis court, then at around 1:30 we're going to hear a talk on global warming from the TV, weather forecaster Brian Howard, and finally Miss Jenkins is going to teach us how to make art from recycled materials. For the tree planting, please bring a pair of work gloves and for the art class, bring empty plastic bottles. Miss Jenkins will supply glue and any other materials you might need. Have a good day everyone.

Tạm dịch:

Chào buổi sáng, học sinh. Đây là hiệu trưởng của các bạn, ông Franklin, đang phát biểu vào Thứ Bảy tuần này, ngày 22 tháng 4 là Ngày Trái Đất, và chúng ta sẽ kỷ niệm ngày này. Nhưng bạn không cần phải đến trường vào cuối tuần. Vào thứ Sáu, chúng ta sẽ có các lớp học như bình thường từ 9:00 sáng. Chúng ta sẽ dừng lại vào buổi trưa để thực hiện các hoạt động Ngày Trái đất. Đầu tiên, chúng ta sẽ trồng một số cây bên cạnh sân tennis, sau đó vào khoảng 1:30 chúng ta sẽ nghe một bài nói chuyện về sự nóng lên toàn cầu từ TV, nhà dự báo thời tiết Brian Howard, và cuối cùng là cô Jenkins sẽ dạy chúng ta cách làm nghệ thuật từ vật liệu tái chế. Đối với việc trồng cây, vui lòng mang theo một đôi găng tay lao động và đối với lớp nghệ thuật, hãy mang theo chai nhựa rỗng. Cô Jenkins sẽ cung cấp keo và bất kỳ vật liệu nào khác mà bạn có thể cần. Chúc mọi người một ngày tốt lành.